

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT
Về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỶ HỌP THỨ 9**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024; Báo cáo
Thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của tỉnh
Tiền Giang**

1. Tổng vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh
dự kiến là 5.574,949 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 3.254,081 tỷ đồng.
Trong đó:

- Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 654,081 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 800,0 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.800,0 tỷ đồng.

b) Vốn ngân sách Trung ương: 2.320,868 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia: 131,448 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 2.189,420 tỷ đồng.

2. Phân bổ dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024 cho các ngành, lĩnh
vực như sau:

- Phân cấp cho huyện, thành phố, thị xã: 798,4 tỷ đồng.

- Giao thông: 2.775,4 tỷ đồng, để bố trí cho các công trình hạ tầng giao thông quan trọng kết nối cấp vùng, phục vụ tiêu chí huyện nông thôn mới và cấp thiết trên địa bàn tỉnh; trong đó: ưu tiên bố trí vốn các công trình cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện, an toàn giao thông, sửa chữa các công trình giao thông.

- Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 810,5 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giáo dục và phục vụ tiêu chí giáo dục xã, huyện nông thôn mới.

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản và xây dựng nông thôn mới: 578,1 tỷ đồng, để thực hiện các công trình đê biển, nạo vét kênh mương, đê, cống thủy lợi... phòng chống sạt lở bờ sông và bờ biển, hạn mặn và biến đổi khí hậu và xây dựng nông thôn mới.

- Y tế, dân số và gia đình: 135,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất, đáp ứng điều kiện chăm sóc sức khỏe cho người dân từ tuyến tỉnh đến xã và phục vụ tiêu chí y tế xã, huyện nông thôn mới.

- Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước: 72,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng trụ sở các sở ngành và cải tạo, nâng cấp thay thế các trụ sở làm việc đã xuống cấp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, đơn vị. Trong đó: hỗ trợ đầu tư xây dựng một số trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường và sửa chữa trụ sở cơ quan.

- Thể dục, thể thao: 48,0 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng thể dục - thể thao và phục vụ tiêu chí thể dục - thể thao huyện nông thôn mới.

- Văn hóa, thông tin: 81,5 tỷ đồng, để thực hiện các công trình bảo vệ, bảo tồn giá trị di sản văn hóa và phục vụ tiêu chí văn hóa huyện nông thôn mới.

- Cấp nước, thoát nước: 40,5 tỷ đồng, để đầu tư, nâng cấp mạng lưới cấp, thoát nước.

- Quốc phòng - An ninh: 94,5 tỷ đồng, để tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ huấn luyện chiến đấu và các hoạt động bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Xã hội: 7,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình ghi công liệt sỹ; cơ sở cai nghiện và trợ giúp xã hội khác.

- Công nghệ thông tin: 51,0 tỷ đồng, để hiện đại hóa công nghệ thông tin trong các cơ quan Đảng và Nhà nước; ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin, an toàn, an ninh mạng.

- Thương mại: 26,5 tỷ đồng, để đầu tư cải tạo, nâng cấp phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh.

- Khoa học, công nghệ: 2,0 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ.

- Khu, cụm công nghiệp: 9,0 tỷ đồng, để đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp.

- Chi khác (vốn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ

doanh nghiệp nhỏ và vừa; vốn hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã; vốn đối ứng các dự án ODA, NGO; vốn đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách Trung ương; vốn thực hiện công tác quy hoạch, chuẩn bị đầu tư; Trích 10% từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011: 45,5 tỷ đồng, chiếm 0,8% kế hoạch năm 2024.

(Đính kèm các Phụ lục I, II, III, IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 13 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Bình

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**(Theo cơ cấu nguồn vốn)***(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)**Đơn vị: triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024	Ghi chú
	TỔNG SỐ	5,574,949	Tăng 5,3% so với năm 2023
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	3,254,081	Bằng 94% năm 2023
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	654,081	Bằng năm 2023
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	800,000	Bằng 80% năm 2023
3	Đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	1,800,000	Bằng năm 2023
4	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương		
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	2,320,868	Tăng 26,7% so với năm 2023
1	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia	131,448	Bằng KH TH trừ KH 2021-2023 chia 2 năm còn lại
-	Vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững	3,883	"
-	Vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới	127,565	"
2	Vốn đầu tư theo ngành lĩnh vực	2,189,420	Bằng 72,1%(KH 2024, 2025) số vốn còn lại của KH 2021-2025. Gấp 2,3 lần năm 2023

Phụ lục II

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Theo cơ cấu lĩnh vực)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2024			Tỷ lệ %	Ghi chú
		Tổng số	Vốn cân đối NSDP	Vốn ngân sách trung ương		
	TỔNG CỘNG	5,574,949	3,254,081	2,320,868	100.0%	
1	Phân cấp	798,418	798,418		14.3%	
2	Giao thông	2,775,402	798,605	1,976,797	49.8%	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	810,525	810,525		14.5%	
4	Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới	578,071	234,000	344,071	10.4%	
5	Y tế, dân số và gia đình	135,000	135,000		2.4%	
6	Hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội	72,000	72,000		1.3%	
7	Thể dục, thể thao	48,000	48,000		0.9%	
8	Văn hóa, Thông tin	81,500	81,500		1.5%	
9	Cấp nước, thoát nước	40,500	40,500		0.7%	
10	An ninh - Quốc phòng	94,500	94,500		1.7%	
11	Xã hội	7,000	7,000		0.1%	
13	Công nghệ thông tin	51,000	51,000		0.9%	
14	Thương mại	26,500	26,500		0.5%	
15	Khoa học - Công nghệ	2,000	2,000		0.04%	
16	Khu Công nghiệp	9,000	9,000		0.2%	
19	Chi khác	45,533	45,533		0.8%	

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Vốn cân đối ngân sách địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
A. VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				17,001,241	6,307,799	3,254,081	654,081	800,000	1,800,000	
I. Vốn đầu tư phân cấp cho các huyện, thành phố, thị xã					2,177,554	798,418	113,418	685,000		
1	Thành phố Mỹ Tho	TP.MT			1,124,693	384,425	34,425	350,000		
2	Thị xã Gò Công	TX.GC			179,438	68,064	8,064	60,000		
3	Thị xã Cai Lậy	TX.CL			146,235	53,733	7,733	46,000		
4	Huyện Cái Bè	H.CB			108,891	40,297	12,297	28,000		
5	Huyện Cai Lậy	H.CL			73,466	25,544	7,544	18,000		
6	Huyện Châu Thành	H.CT			146,908	55,715	10,715	45,000		
7	Huyện Chợ Gạo	H.CG			105,343	38,781	8,781	30,000		
8	Huyện Gò Công Tây	H.GCT			87,008	39,336	7,336	32,000		
9	Huyện Gò Công Đông	H.GCĐ			87,969	33,723	6,723	27,000		
10	Huyện Tân Phước	H.TP			95,789	50,114	5,114	45,000		
11	Huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ			21,814	8,686	4,686	4,000		
II. Quốc phòng - An ninh					349,685	57,906	94,500	94,500		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
a. Công trình chuyển tiếp				164,891	46,500	36,500	36,500		
1	Đại đội trinh sát	BCH QS	2022-2025	80,000	15,000	15,000	15,000		
2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập	BCH QS	2022-2024	39,434	25,000	10,000	10,000		
3	Doanh trại Hải đội 2	BCH BDBP	2023-2025	37,918	5,000	10,000	10,000		
4	Mở rộng nhà làm việc phòng Hồ sơ Công an tỉnh Tiền Giang	CA tỉnh	2022-2024	7,539	1,500	1,500	1,500		
b. Công trình khởi công mới				24,824		8,000	8,000		
1	Cải tạo, sửa chữa doanh trại Trạm Kiểm soát Biên phòng Vàm Láng	BCH BDBP	2024-2026	4,914		2,000	2,000		
2	Trạm cảnh sát giao thông Châu Thành thuộc phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh	CA tỉnh	2024-2026	19,910		6,000	6,000		
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác					500	1,000	1,000		
1	Các thanh quyết toán và các công trình an ninh - quốc phòng cấp thiết khác		2023-2023		500	1,000	1,000		
d. Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn giai đoạn 2021-2025				37,970	6,500	20,000	20,000		
d.1. Công trình chuyển tiếp				37,970	6,500	14,000	14,000		
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Đông)	BCH QS	2023-2025	18,977	3,250	7,000	7,000		
2	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn năm 2022 (Phía Tây)	BCH QS	2023-2025	18,993	3,250	7,000	7,000		
d.2. Công trình khởi công mới						6,000	6,000		
1	Trụ sở làm việc và nhà ở cho dân quân xã, phường, thị trấn 2021-2025 khác	BCH BDBP	2021-2025			6,000	6,000		
đ. Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025				110,000	4,406	25,000	25,000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Trụ sở làm việc Công an xã, phường và thị trấn giai đoạn 2021-2025		2021-2023	110,000	4,406	25,000	25,000			
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác						12,000		4,000	4,000	
1	Cải tạo sửa chữa Nhà kho K1 (Giai đoạn 2)	BCH QS	2024-2026	12,000		4,000	4,000			
III. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				3,150,984	821,794	810,525			810,525	
a. Công trình chuyển tiếp				2,224,116	762,272	571,025			571,025	
a.1. Các công trình Đại học, Cao đẳng				43,536	9,038	15,000			15,000	
1	Các trường, trung tâm dạy nghề, nghề trọng điểm	Khác	2025-2027	43,536	9,038	15,000			15,000	
1.1	Mở rộng Trường Trung cấp Gò Công (giai đoạn 1)	BQLDA DD&CN	2023-2025	43,536	9,038	15,000			15,000	
a.2. Các công trình Trung học phổ thông				98,098	21,859	25,000			25,000	
1	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Văn Sâm	H.CB	2022-2025	68,106	6,267	15,000			15,000	
2	Trường Trung học phổ thông Tứ Kiệt	BQLDA DD&CN	2021-2023	29,992	15,592	10,000			10,000	
a.3. Các công trình Trung học cơ sở				815,760	367,984	180,459			180,459	
1	Trường TH-THCS Mỹ Lợi B	H.CB	2023-2025	24,990	4,500	8,000			8,000	
2	Trường THCS Tân Trung	TX.GC	2023-2025	6,100	2,000	3,500			3,500	
3	Trường THCS Thái Văn Nam	H.GCĐ	2023-2026	59,950	6,990	10,000			10,000	
4	Trường TH và THCS Phú Tân (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2021-2024	59,476	16,282	18,000			18,000	
5	Trường Trung học cơ sở Dưỡng Diễm	H.CT	2022-2025	65,000	18,700	18,000			18,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
6	Trường THCS Nguyễn Thị Bảy huyện Gò Công Tây (Trường THCS Vĩnh Hựu)	H.GCT	2021-2023	47,996	38,000	7,959		7,959	
7	Trường THCS Hậu Mỹ Trinh	H.CB	2023-2025	25,065	4,500	8,000		8,000	
8	Trường THCS Hậu Thành	H.CB	2023-2025	28,991	6,000	9,000		9,000	
9	Trường THCS Mỹ Đức Đông	H.CB	2023-2025	22,133	4,500	7,000		7,000	
10	Trường Trung học cơ sở Thạnh Lộc (GD2) Ấp 2 Thạnh Lộc	H.CL	2021-2023	37,599	27,000	6,500		6,500	
11	Trường THCS Mỹ Hội	H.CB	2023-2026	57,640	8,500	13,000		13,000	
12	Trường Trung học cơ sở Ngũ Hiệp: Ấp Hoà Hảo, Ngũ Hiệp	H.CL	2021-2024	49,226	39,000	7,000		7,000	
13	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở An Thái Trung	H.CB	2021-2024	99,295	53,677	25,000		25,000	
14	Trường THCS Thiện Trung	H.CB	2021-2024	29,663	22,535	5,000		5,000	
15	Trường Tiểu học & THCS An Thái Đông	H.CB	2021-2024	88,020	40,000	15,000		15,000	
16	Trường Trung học cơ sở Hậu Mỹ Bắc A	H.CB	2021-2024	79,622	69,600	7,500		7,500	
17	Trường THCS Hòa Khánh	H.CB	2022-2024	34,994	6,200	12,000		12,000	
a.4. Các công trình Tiểu học				893,888	240,435	235,266		235,266	
1	Trường Tiểu học Phan Lương Trục	H.CB	2023-2025	25,000	8,000	7,000		7,000	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Tốt	H.GCT	2023-2025	37,842	9,000	9,000		9,000	
3	Trường Tiểu học Tân Lập 2	H.TP	2023-2025	9,912	3,000	5,000		5,000	
4	Trường Tiểu học Hữu Đạo	H.CT	2023-2025	19,625	5,000	5,000		5,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
5	Trường Tiểu học thị trấn Cái Bè	H.CB	2023-2026	92,876	15,000	18,000		18,000	
6	Trường TH - THCS Phan Văn Ba, xã An Cư	H.CB	2023-2025	25,559	5,000	9,000		9,000	
7	Trường Tiểu học Tân Hưng	H.CB	2023-2025	28,630	6,000	10,000		10,000	
8	Trường Tiểu học An Hữu	H.CB	2023-2026	72,227	10,000	15,000		15,000	
9	Trường Tiểu học Long Chánh	TX.GC	2023-2025	12,534	4,000	7,000		7,000	
10	Trường Tiểu học Tân Hòa	H.GCĐ	2021-2023	47,431	37,863	8,000		8,000	
11	Trường Tiểu học Đặng Văn Bê	TX.CL	2021-2023	43,970	27,550	18,000		18,000	
12	Trường Tiểu học Long Định	H.CT	2023-2026	85,300	8,000	15,000		15,000	
13	Trường Tiểu học Tân Bình	TX.CL	2021-2023	38,450	23,000	14,000		14,000	
14	Trường Tiểu học Mỹ Thành Nam	H.CL	2023-2026	61,500	4,500	15,000		15,000	
15	Trường Tiểu học Long Trung	H.CL	2023-2025	43,974	4,000	16,000		16,000	
16	Trường Tiểu học Phú Cường	H.CL	2021-2023	27,477	19,000	5,000		5,000	
17	Trường Tiểu học Điem Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	51,000	18,288	15,000		15,000	
18	Trường Tiểu học Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	99,199	7,000	18,000		18,000	
19	Trường Tiểu học Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,490	7,000	6,000		6,000	
20	Trường Tiểu học Phú Đông, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	17,984	8,234	7,766		7,766	
21	Trường Tiểu học Phú Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	6,800	3,000	3,500		3,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
22	Trường Tiểu học Tân Trung	TX.GC	2023-2025	32,108	8,000	9,000		9,000	
a.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non				372,834	122,956	115,300		115,300	
1	Trường Mầm non Bình Đức, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2026	57,435	5,500	15,000		15,000	
2	Trường Mầm non Long An	H.CT	2023-2025	8,000	3,500	3,000		3,000	
3	Trường Mầm non Phú An (GD 2)	H.CL	2023-2025	14,534	4,500	6,000		6,000	
4	Trường Mầm non Tân Thành	H.GCĐ	2023-2025	32,000	9,500	10,000		10,000	
5	Trường mầm non thị trấn Cái Bè	H.CB	2020-2022	29,845	18,325	6,000		6,000	
6	Trường Mầm non Bàn Long	H.CT	2022-2024	27,921	8,367	14,000		14,000	
7	Trường Mầm non Đặng Hưng Phước	H.CG	2023-2025	41,404	2,526	10,000		10,000	
8	Trường Mầm non Mỹ Thành Nam (điểm Ấp 6, Mỹ Thành Nam)	H.CL	2021-2023	25,600	16,000	9,000		9,000	
9	Trường Mầm non Hướng Dương	TX.GC	2021-2023	29,792	18,599	9,800		9,800	
10	Trường mầm non Tuổi Xanh	TP.MT	2024-2026	11,366	2,500	4,000		4,000	
11	Trường Mầm non Điềm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2025	44,999	15,139	14,000		14,000	
12	Trường Mầm non Tân Hòa Đông, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	8,463	5,500	2,000		2,000	
13	Trường mầm non Phước Lập, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,500	9,000	3,500		3,500	
14	Trường mầm non Tân Lập 1, huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	26,975	4,000	9,000		9,000	
b. Công trình khởi công mới				804,561		224,500		224,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
b.2. Các công trình Trung học phổ thông				98,385		27,000		27,000	
1	Trường THCS - THPT Tân Thới (giai đoạn 2)	H.TPĐ	2024-2026	43,500		12,000		12,000	
2	Trường THPT Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-2026	29,885		7,000		7,000	
3	Trường THPT Tân Phước	BQLDA DD&CN	2024-2026	25,000		8,000		8,000	
b.3. Các công trình Trung học cơ sở				155,678		48,000		48,000	
1	Trường THCS Bình Xuân	TX.GC	2024-2026	13,000		4,000		4,000	
2	Trường THCS Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	12,500		4,000		4,000	
3	Trường THCS Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	37,000		10,000		10,000	
4	Trường THCS Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2024-2025	2,500		1,500		1,500	
5	Trường Trung học cơ sở Phan Văn Cẩm	H.CL	2024-2026	19,178		6,500		6,500	
6	Trường Trung học cơ sở Phú Nhuận	H.CL	2024-2026	18,000		6,000		6,000	
7	Trường Trung học cơ sở Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	18,500		6,000		6,000	
8	Trường Tiểu học & THCS Thiện Trung	H.CB	2024-2026	35,000		10,000		10,000	
b.4. Các công trình Tiểu học				301,602		75,000		75,000	
1	Trường Tiểu học Bình Đông	TX.GC	2024-2026	17,180		3,000		3,000	
2	Trường Tiểu học Hiệp Đức	H.CL	2024-2026	25,620		6,000		6,000	
3	Trường Tiểu học Hưng Thạnh	H.TP	2024-2026	8,500		3,000		3,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
4	Trường Tiểu học Long Hưng	H.CT	2024-2026	15,000		4,000		4,000	
5	Trường Tiểu học Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	17,700		5,000		5,000	
6	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	25,000		6,000		6,000	
7	Trường Tiểu học Tân Tây 1	H.GCĐ	2024-2026	20,400		5,500		5,500	
8	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	H.CT	2024-2026	27,000		6,000		6,000	
9	Xây dựng, nâng cấp trường Tiểu học Tân Thới	H.TPĐ	2024-2026	12,000		4,500		4,500	
10	Trường Tiểu học Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	43,300		10,000		10,000	
11	Trường Tiểu học Vĩnh Kim, huyện Châu Thành	H.CT	2024-2027	67,000		15,000		15,000	
12	Trường Tiểu học Tân Thạnh, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	22,902		7,000		7,000	
<i>b.5. Các trường Mẫu giáo, Mầm non</i>				248,896		74,500		74,500	
1	Trường Mầm non Bình Nghi	H.GCĐ	2024-2026	28,500		8,000		8,000	
2	Trường Mầm non Cẩm Sơn	H.CL	2024-2026	41,000		13,000		13,000	
3	Trường Mầm non Long Hưng	H.CT	2024-2027	45,000		13,000		13,000	
4	Trường Mầm non Mỹ Long	H.CL	2024-2026	22,841		7,000		7,000	
5	Trường Mầm non Tân Đông	H.GCĐ	2024-2026	11,200		4,000		4,000	
6	Trường Mầm non Tân Hòa Thành	H.TP	2024-2026	17,500		5,000		5,000	
7	Trường Mầm non Tân Hội Đông	H.CT	2024-2026	8,700		2,500		2,500	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
8	Trường Mầm non Tân Lý Đông	H.CT	2024-2026	10,200		3,000		3,000	
9	Trường Mẫu giáo Bình Đông	TX.GC	2024-2026	14,785		5,000		5,000	
10	Trường Mầm non Phú Tân, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	19,500		6,000		6,000	
11	Trường mẫu giáo Bình Xuân	TX.GC	2024-2025	29,670		8,000		8,000	
c. Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông (Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018)				50,000	15,000	10,000		10,000	
1	Mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông	Sở GD&ĐT	2023-2025	50,000	15,000	10,000		10,000	
d. Sửa chữa, nâng cấp và các trường học cấp thiết				72,306	40,522				
d.1. Công trình chuyển tiếp				49,864	33,722				
1	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Lê Văn Phẩm	Sở GD&ĐT	2020-2022	14,675	13,722				
2	Trường THCS Phan Văn Ba	H.CB	2022-2024	6,400	5,000				
3	Trường THCS Mỹ Lợi A (giai đoạn 2), huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	28,789	15,000				
d.2. Công trình khởi công mới				22,442	6,800				
1	Sửa chữa khối giảng đường A1 và các hạng mục phụ - Trường Chính trị	Tr.CT	2023-2025	11,448	3,500				
2	Trường Mầm Non An Thái Trung huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	10,994	3,300				
e. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình giáo dục cấp thiết khác				1	4,000	5,000		5,000	
1	Thanh quyết toán các công trình giáo dục - đào tạo khác	Khác	2023-2023	1	4,000	5,000		5,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
IV. Y tế, dân số và gia đình				839,617	179,441	135,000		135,000	
a. Công trình chuyển tiếp				444,423	124,614	60,000		60,000	
1	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cai Lậy	S.YT	2020-2023	151,385	120,862	10,000		10,000	
2	Dự án đầu tư xây mới Trung tâm kiểm nghiệm, kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2026	173,038	3,752	40,000		40,000	
3	Hệ thống xạ trị gia tốc tuyến tính	BQLDA DD&CN	2024-2025	120,000		10,000		10,000	
c. Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế các huyện				270,481	500	49,000		49,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				256,594	500	45,000		45,000	
1	Đầu tư cải tạo, mở rộng và xây dựng mới 03 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Tiền Giang	BQLDA DD&CN	2023-2025	256,594	500	45,000		45,000	
1.1	Dự án thành phần 1: Trung tâm Y tế thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	127,495	500	20,000		20,000	
1.2	Dự án thành phần 2: Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo	BQLDA DD&CN	2022-2024	40,125		5,000		5,000	
1.3	Dự án thành phần 3: Trung tâm Y tế huyện Gò Công Tây	BQLDA DD&CN	2023-2025	44,487		8,000		8,000	
c.2. Công trình khởi công mới				13,887		4,000		4,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trung Tâm y tế huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	13,887		4,000		4,000	
e. Trạm y tế, xã, phường, thị trấn				124,713	54,327	25,000		25,000	
e.1. Công trình chuyển tiếp				74,631	39,327				
1	Trạm Y tế xã Long Tiên, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,349	2,100				
2	Trạm Y tế Phú An, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,500	1,200				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
3	Trạm Y tế Thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	6,500	2,000					
4	Trạm Y tế xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,116	1,800					
5	Trạm Y tế xã Diêm Hy, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	5,097	1,800					
6	Trạm Y tế xã Tăng Hòa, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6,401	2,100					
7	Trạm Y tế Gia Thuận, huyện Gò Công Đông	H.GCĐ	2023-2025	6,150	2,100					
8	Trạm Y tế An Thái Đông	H.CB	2021-2023	6,794	5,841					
9	Trạm y tế xã Hòa Định	H.CG	2021-2023	7,000	5,905					
10	Trạm Y tế xã Tân Lập 1	H.TP	2022-2024	10,063	7,910					
11	Trạm Y tế xã Phước Lập	H.TP	2022-2024	8,661	6,571					
e.2. Công trình khởi công mới				50,081	14,500					
1	Trạm Y tế Thị trấn Cái Bè, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,791	2,500					
2	Trạm Y tế xã Mỹ Lương, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	6,000	2,000					
3	Trạm Y tế xã Thiện Trí, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	5,790	2,000					
4	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Đông	TX.CL	2023-2025	6,900	2,000					
5	Trạm Y tế xã Mỹ Hạnh Trung	TX.CL	2023-2025	6,500	2,000					
6	Trạm Y tế xã Đăng Hưng Phước, huyện Chợ Gạo	H.CG	2023-2025	7,600	2,000					
7	Trạm Y tế xã Bình Phan, huyện Chợ Gạo	H.CG	2023-2025	7,600	2,000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
8	Trạm y tế xã Phú Nhuận, huyện Cai Lậy	H.CL	2023-2025	2,900	0				
e.3. Các trạm y tế cấp thiết khác				1	500	25,000			25,000
1	Thanh quyết toán khối lượng hoàn thành các công trình Trạm y tế khác	Khác	2023-2023	1	500	25,000			25,000
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác						1,000			1,000
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành, các công trình phòng chống dịch Covid-19 và các công trình y tế cấp thiết khác					1,000			1,000
V. Khoa học và Công nghệ				25,000		2,000			2,000
a. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác				25,000		2,000			2,000
1	Các công trình Khoa học, Công nghệ cấp thiết khác			25,000		2,000			2,000
VI. Văn hóa, Thông tin				323,798	47,842	81,500	28,000	12,000	41,500
a. Công trình chuyển tiếp				248,713	37,230	57,000	15,000	11,000	31,000
1	Hạ tầng kỹ thuật - khu Trung tâm Văn hóa và Thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2023-2025	23,891		7,000	2,000	2,000	3,000
2	Khu di tích Lăng Hoàng Gia	TX.GC	2020-2022	17,549		5,000			5,000
3	Mở rộng đền thờ Anh hùng dân tộc Trương Định (khu vực II) giai đoạn 2	BQLDA DD&CN	2022-2024	41,713	15,000	14,000	7,000	2,000	5,000
4	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2022-2024	15,560	7,730	6,000	1,000	2,000	3,000
5	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật và Hội chợ - Triển lãm tỉnh	BQLDA DD&CN	2023-2026	150,000	14,500	25,000	5,000	5,000	15,000
b. Công trình khởi công mới				49,920		15,500	7,000	1,000	7,500

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
1	Nhà tập luyện thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23,920		8,000	3,000	1,000	4,000	
2	Trụ sở làm việc Trung tâm Văn hóa - thể thao và Truyền thanh huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	12,000		3,500	2,000		1,500	
3	Hội trường đa năng huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	14,000		4,000	2,000		2,000	
c. Tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa giai đoạn 2021-2025				25,164	10,112	7,000	5,000		2,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				12,012	6,612					
1	Tu bổ sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	S.VH	2022-2024	3,788	2,300					
2	Chính trang di tích Chiến thắng Ấp Bắc	S.VH	2020-2023	2,226	2,100					
3	Bia Căm thù xã Bình Ninh	H.CG	2022-2024	5,998	2,212					
c.1. Công trình khởi công mới				13,152	3,500	7,000	5,000		2,000	
1	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2022	S.VH	2023-2025	13,152	3,500	7,000	5,000		2,000	
d. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình văn hóa - thông tin cấp thiết khác				1	500	2,000	1,000		1,000	
1	Thanh quyết toán các công trình văn hóa - thông tin khác	Khác	2023-2023	1	500	2,000	1,000		1,000	
VII. Thể dục, thể thao				145,695	23,209	48,000	17,000	4,000	27,000	
a. Công trình chuyển tiếp				96,695	23,209	30,000	12,000	2,000	16,000	
1	Nhà tập luyện thể thao - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	27,747	11,000	9,000	4,000		5,000	
2	Sân vận động huyện Tân Phước	H.TP	2022-2024	14,000	8,135	4,000	2,000		2,000	
3	Nhà tập luyện thể thao, huyện Cái Bè	H.CB	2022-2024	39,986	4,074	12,000	4,000		8,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
4	Hồ bơi, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	14,962		5,000	2,000	2,000	1,000	
b. Công trình khởi công mới				49,000		16,000	4,000	2,000	10,000	
1	Nhà tập luyện thể thao và các phòng chức năng, huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	20,000		6,000	2,000		4,000	
2	Nhà đa năng trung tâm văn hóa thể thao huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	14,500		5,000	1,000	1,000	3,000	
3	Sân vận động huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	14,500		5,000	1,000	1,000	3,000	
c. Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình cấp thiết khác						2,000	1,000		1,000	
1	Thanh toán khối lượng hoàn thành và các công trình Thể dục, thể thao khác					2,000	1,000		1,000	
VIII. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				2,263,751	547,636	107,000	29,000	10,000	68,000	
a. Công trình chuyển tiếp				2,189,429	515,136	81,000	21,000	10,000	50,000	
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Phong (Đoạn 3)	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	118,109		2,000	1,000		1,000	
2	Đê Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành	H.CT	2024-2027	114,549	1,807	9,000	2,000		7,000	
3	Kè chống sạt lở cồn Ngang	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	238,086	112,000	6,000	2,000	2,000	2,000	
4	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2021-2024	187,115	79,000	2,000	1,000		1,000	
5	Bờ kè sông Ba Rài	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	119,940	17,500	6,000	2,000	2,000	2,000	
6	Đầu tư xây dựng công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	846,360	230,322	25,000	5,000	2,000	18,000	
7	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQLDA Nông nghiệp	2021-2024	199,951	58,500	6,000	2,000	2,000	2,000	
8	Bờ kè Bắc kênh Salicette	TX.GC	2022-2024	27,252	6,007	13,000	3,000		10,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
9	Cảng cá Tiền Giang	BQLDA Nông nghiệp	2023-2026	338,067	10,000	12,000	3,000	2,000	7,000	
c. Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt				50,201	21,000	20,000	5,000		15,000	
<i>c.1. Công trình chuyển tiếp</i>				<i>50,201</i>	<i>21,000</i>					
1	Điểm sạt lở bờ Tây sông Mỹ thiện các hộ ông Nguyễn Văn Tám, ông Nguyễn Văn Phương, ông Trương Thanh Tòng	H.CB	2023-2025	3,142	1,500					
2	Điểm sạt lở bờ Đông Trà Lọt, tại hộ Đoàn Thế Hoanh	H.CB	2023-2025	5,968	2,500					
3	Điểm sạt lở Tây kênh Đường Cúi Lớn, tại hộ Trần Minh Cường	H.CB	2023-2025	1,985	600					
4	Điểm sạt lở sông Cái Nhỏ, tại hộ Nguyễn Văn Tý	H.CB	2023-2025	2,770	400					
5	Điểm sạt lở bờ Tây sông Cái Lân, tại hộ Trần Văn Lộ	H.CB	2023-2025	2,672	400					
6	Điểm sạt lở kênh Cứu Khổ, tại hộ Võ Văn Mười	H.CB	2023-2025	1,602	400					
7	Điểm sạt lở sông Cái Bè, tại hộ Hà Văn Sơn và Nguyễn Thị Công	H.CB	2023-2025	3,500	2,000					
8	Điểm sạt lở trên tuyến sông Kênh 6 Bằng Lãng tại hộ Lương Văn Bảy	H.CB	2023-2025	902	200					
9	Điểm sạt lở trên tuyến sông Cỏ Cò tại hộ Trần Thái Giàu (cầu Đất Sét)	H.CB	2023-2025	1,211	300					
10	XLSL khẩn cấp bờ Đông kênh Cầu Gió và kết hợp nâng cấp đoạn đê bao từ cầu Nam Kênh Bang Lợi đến cầu Cứu thuộc ấp Mỹ Lợi B, xã Long Tiên	H.CL	2023-2025	5,200	2,000					
11	XLSL bờ đông sông Ba Rài trước hộ ông Nguyễn Thành Hưng, ấp Hội Trí xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,300	1,000					
12	XLSL bờ Tây Sông Ba Rài trên phần đất ông Trương Hữu Thọ, ấp Hội Nhơn xã Hội Xuân	H.CL	2023-2025	2,700	1,500					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
13	Xử lý sạt lở bờ Tây sông Rạch Gầm đoạn hộ ông Trần Trung Đông và Nguyễn Văn Ngoan, ấp Mỹ.	H.CT	2023-2025	6,500	3,000				
14	Xử lý sạt lở bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ hộ Lê Long Giang đến nhà ông Cao Văn Mạnh, ấp Thạnh Hòa)	H.CT	2023-2025	1,159	600				
15	Xử lý khẩn cấp Bờ Tây kênh Nguyễn Tấn Thành, ấp Đông Hoà, xã Song Thuận	H.CT	2023-2025	2,994	1,800				
16	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Võ Văn Tuấn, ấp Phú Ninh	H.CT	2023-2025	1,395	1,200				
17	Xử lý sạt lở bờ Đông sông Phú Phong đoạn hộ Huỳnh Văn Quận, ấp Phú Hòa.	H.CT	2023-0	1,150	600				
18	Điểm sạt lở bờ Đông trên tuyến kênh 7- Trà Lọt tại hộ Võ Văn Đo	H.CB	2023-2025	3,051	1,000				
c.3. Các công trình cấp thiết khác						20,000	5,000	15,000	
1	Các công trình phòng chống hạn mặn, trữ ngọt		2021-2025			20,000	5,000	15,000	
d. Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê sông, đê biển ngăn triều cường, ngập mặn				24,120	9,500				
d.1. Công trình chuyển tiếp				24,120	9,500				
1	Nâng cấp, láng nhựa tuyến đê Long Hải - xã Bình Tân - xã Long Bình, huyện Gò Công Tây	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	11,300	3,500				
2	Đê Soài Rạp (Đường huyện 99B) - đoạn từ QL50 (K60+229) đến xưởng đóng tàu (K62+153) và đoạn từ gần cống Bình Đông 1 (K64+553) đến cống Vàm Tháp (K72+230) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,220	3,000				
3	Đê Tây rạch Gò Công (Đường huyện 99C) - đoạn từ cống Rạch Sâu (K25+390) đến cầu Bình Xuân (K28+946) và đoạn từ gần cống Rằm Vé (K31+430) đến ĐT873 (K37+829) trên địa bàn thị xã Gò Công	Chi cục Thủy lợi	2023-2025	6,600	3,000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
d. Thanh - quyết toán các công trình nông nghiệp - thủy lợi khác					2,000	6,000	3,000		3,000	
1	Thanh quyết toán công trình nông nghiệp - thủy lợi khác	Khác	2023-2023	1	2,000	6,000	3,000		3,000	
IX. Giao thông				8,955,406	1,962,978	798,605	211,056	73,000	514,549	
a. Công trình chuyển tiếp				7,823,931	1,724,791	599,605	137,056	62,000	400,549	
a.1. Các Đường tỉnh				6,235,633	1,151,965	252,500	58,900	37,000	156,600	
1	Đầu tư xây dựng 7 (cầu, cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	H.CB	2023-2026	167,481	45,000	19,000	5,000	4,000	10,000	
2	Đường Lộ Dây Thép (ĐT.880B)	BQLDA Giao thông	2020-2023	92,423	46,077	12,000	5,000	1,000	6,000	
3	Cầu Vàm Cái Thia	Sở GTVT	2021-2024	172,191	107,973	25,900	5,900	5,000	15,000	
4	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 879B từ cầu Gò Cát đến ranh Long An	BQLDA Giao thông	2021-2024	257,844	165,545	22,000	5,000	5,000	12,000	
5	Đường tỉnh 873 từ cầu Bình Xuân đến Quốc lộ 50	BQLDA Giao thông	2021-2024	181,480	121,000	3,000	1,000	1,000	1,000	
6	Nâng cấp, mở rộng các Đường tỉnh 861, 863, 869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Đồng Tháp)	BQLDA Giao thông	2021-2024	249,269	109,800	20,000	5,000		15,000	
7	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	BQLDA Giao thông	2022-2027	2,000,000	352,327	50,000	10,000	10,000	30,000	
8	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQLDA DD&CN	2022-2027	2,000,000	22,588	3,000	1,000	1,000	1,000	
9	Đường tỉnh 879C	BQLDA Giao thông	2023-2025	54,150	10,000	15,000	5,000		10,000	
10	Đường tỉnh 862 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2022-2024	35,438	26,000	10,600	5,000		5,600	
11	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	BQLDA Giao thông	2023-2026	596,000	100,655	2,000	1,000		1,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
12	Đường tỉnh 871C (đoạn qua thị xã Gò Công - đường Nguyễn Thịn)	TX.GC	2023-2025	35,438	10,000	10,000			10,000	
13	Cầu Tân Phong, huyện Cai Lậy	BQLDA Giao thông	2023-2026	239,119	20,000	30,000	5,000	5,000	20,000	
14	Cầu Tân Thành, huyện Tân Phú Đông	BQLDA Giao thông	2023-2026	154,800	15,000	30,000	5,000	5,000	20,000	
a.2. Các đường huyện				1,588,298	572,826	347,105	78,156	25,000	243,949	
1	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 73	H.CB	2023-2025	13,333	4,000	3,000			3,000	
2	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 80	H.CB	2023-2025	13,995	3,000	3,000			3,000	
3	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	H.GCĐ	2023-2025	49,585	15,000	15,000	3,000		12,000	
4	Nâng cấp mở rộng Đường B2 (đoạn từ đường tỉnh 868 đến đường số 3)	TX.CL	2020-2023	69,997	52,255	9,000	4,000		5,000	
5	Đường tránh thị trấn Vĩnh Bình huyện Gò Công Tây (Giai đoạn 1)	H.GCT	2020-2023	79,140	32,000	33,000	5,000	5,000	23,000	
6	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thành huyện Tân Phú Đông (ĐH83C)	H.TPĐ	2019-2021	38,278	12,280	3,949	1,000		2,949	
7	Đường Đoàn Thị Nghiệp (đoạn từ Nguyễn Thị Thập đến ĐT.870B)	TP.MT	2020-2022	69,983	27,810	19,000	4,000		15,000	
8	Nâng cấp mở rộng đường huyện 18 huyện GCT (Đoạn QL50 đến Chợ Dinh)	H.GCT	2020-2023	90,698	61,000	23,000	5,000	3,000	15,000	
9	Đường huyện 36 huyện Châu Thành	H.CT	2020-2022	54,499	33,721	11,000	2,000	3,000	6,000	
10	Đường giao thông phục vụ phát triển công nghiệp phía Đông	BQLDA Giao thông	2020-2024	194,000	33,000	25,000	4,000	6,000	15,000	
11	Đường huyện 65B (Đường Đông Kênh Chà Là), xã Phú Nhuận - Thạnh Lộc, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	73,640	55,154	15,000	3,000	2,000	10,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
12	Đường huyện 59B (Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp), xã Phú Cường - Thạnh Lộc - Mỹ Thành Bắc, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2025	79,070	55,000	16,000	4,000	2,000	10,000	
13	Đường huyện 67 (Đường Phú An) + các cầu, xã Phú An - Hiệp Đức, huyện Cai Lậy.	H.CL	2022-2024	32,976	22,553	4,000	0	2,000	2,000	
14	Đường huyện 70B (đường liên ấp Ngũ Hiệp), xã Ngũ Hiệp, huyện Cai Lậy	H.CL	2022-2024	48,709	33,560	9,000	2,000		7,000	
15	Nâng cấp Đường huyện 32 - huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	35,097	10,750	13,000	3,000		10,000	
16	Mở rộng đường trung tâm xã Tân Thạnh (ĐH.83C) đoạn còn lại	H.TPĐ	2022-2024	39,910	12,844	17,156	5,156		12,000	
17	Nâng cấp mở rộng đường huyện 77	H.CB	2022-2024	76,345	13,399	13,000	2,000	1,000	10,000	
18	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	53,274	13,000	13,000	2,000	1,000	10,000	
19	Nâng cấp Đường huyện 35 - huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	45,878	12,000	15,000	5,000		10,000	
20	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	H.CT	2023-2025	24,685	7,500	9,000	4,000		5,000	
21	Nâng cấp mở rộng đường huyện 71 và các cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136,760	14,000	24,000	5,000		19,000	
22	Nâng cấp mở rộng đường huyện 72 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2026	136,970	14,000	24,000	5,000		19,000	
23	Nâng cấp mở rộng đường huyện 74 và 2 cầu trên tuyến	H.CB	2023-2025	57,658	15,000	15,000	5,000		10,000	
24	Nâng cấp mở rộng đường huyện 75	H.CB	2023-2025	73,818	20,000	15,000	5,000		10,000	
b. Công trình khởi công mới				596,426		134,000	48,000	8,000	78,000	
b.1. Các Đường tỉnh				108,181		29,000	9,000		20,000	
1	Đường tỉnh 877B đoạn từ đường vào Trung tâm hành chính huyện Tân Phú Đông đến đường Cây Đông xã Phú Tân	H.TPĐ	2024-2026	63,416		19,000	4,000		15,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
2	Đường tỉnh 877 (đoạn qua thị xã Gò Công)	TX.GC	2024-2026	44,765		10,000	5,000		5,000	
b.2. Các đường huyện				488,245		105,000	39,000	8,000	58,000	
1	Nâng cấp Đường huyện 40 (đường Bắc Đông), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2027	149,000		20,000	10,000		10,000	
2	Nâng cấp Đường huyện 41 (đường Nam Tràm Mù), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	51,005		14,000	7,000		7,000	
3	Đường huyện 42 (đường Nam kênh Trương Văn Sanh), huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	30,000		9,000	4,000		5,000	
4	Nâng cấp Đường huyện 47 (đường Tây kênh Tây) - huyện Tân Phước	H.TP	2024-2026	48,461		14,000	4,000		10,000	
5	Đường huyện 83, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	133,300		19,000	7,000		12,000	
6	Đường huyện 83B (đoạn từ ĐT 877B đến Đường huyện 85B), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	33,165		12,000	2,000	5,000	5,000	
7	Đường huyện 85D (đường Pháo Đài - đoạn từ ĐT.877B đến Cầu Lãng), huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	11,633		4,000	2,000		2,000	
8	Đường huyện 85C, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	23,081		8,000	2,000	2,000	4,000	
9	Đường huyện 85, huyện Tân Phú Đông	H.TPĐ	2024-2026	8,600		5,000	1,000	1,000	3,000	
c. Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện				109,735	31,747	15,000	5,000		10,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				35,635	29,747					
1	Cầu Vàm kinh 12 - xã Mỹ Phước Tây	TX.CL	2021-2023	14,700	10,266					
2	Xây dựng 3 cầu trên Đường huyện 15 huyện Gò Công Tây	H.GCT	2021-2023	14,667	13,981					
3	Mở rộng, nâng cấp cầu Quan trên Đường huyện 35	Sở GTVT	2022-2024	6,268	5,500					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
c.2. Công trình khởi công mới				28,277	2,000					
1	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	H.GCĐ	2023-2025	6,277	2,000					
2	Cầu Trương Văn Sanh tuyến Láng Cát	H.TP	2024-0	9,500						
3	Cầu kênh Năng tuyến Nam Nguyễn Văn Tiếp	H.TP	2024-0	12,500						
c.3. Công trình cấp thiết khác				45,823		15,000	5,000		10,000	
1	Các cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh và huyện			45,823		15,000	5,000		10,000	
d. Đảm bảo an toàn giao thông				126,600	36,805	23,000	10,000	3,000	10,000	
d.1. Công trình chuyển tiếp				96,919	36,805					
1	Xây dựng điểm đầu nối đường nhánh vào Quốc lộ 1 tại Km 2008+290 (T), địa điểm: ấp An Thạnh, xã Đông Hòa Hiệp, huyện Cái Bè	H.CB	2023-2025	4,079	2,085					
2	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh 872B (đoạn từ bến phà Tân Long - ngã ba Phú Thạnh) và đường tỉnh đoạn qua khu trung tâm	H.TPĐ	2021-2022	5,159	1,760					
3	Hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 các đoạn còn lại qua huyện Cai Lậy và huyện Cái Bè	Sở GTVT	2024-2026	58,000	15,000					
4	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 qua huyện Cái Bè (đoạn Km 2004 đến Km2007+100 và đoạn Km 2017+400 đến Km2022+300)	Sở GTVT	2021-2023	14,981	11,960					
5	Đèn chiếu sáng trên Quốc lộ 1 đoạn từ Đường tỉnh 876 đến ranh thị xã Cai Lậy	Sở GTVT	2022-2024	14,700	6,000					
d.3. Công trình cấp thiết khác				29,681		23,000	10,000	3,000	10,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết
1	Đảm bảo an toàn giao thông khác			29,681		23,000	10,000	3,000	10,000	
e. Sửa chữa các công trình giao thông				298,713	159,135	25,000	10,000		15,000	
e.1. Công trình chuyển tiếp				291,713	157,135					
1	Nâng cấp, sửa chữa Tuyến đường An Lạc, xã An Thái Đông	H.CB	2021-2023	14,128	5,241					
2	Đường Nam sông Cái Cối	H.CB	2022-2024	7,729	2,200					
3	Đường Bờ Tây kênh cầu Sao, huyện Châu Thành	H.CT	2023-2025	14,733	6,200					
4	Nâng cấp, mở rộng Đường vào cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang	H.CT	2021-2023	9,351	4,906					
5	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 873 (Đoạn từ cầu Thành Công đến bến phà Bình Xuân)	Sở GTVT	2021-2023	14,900	12,000					
6	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 877E (Đoạn từ Đường tỉnh 877 đến bến đò Quơn Long)	Sở GTVT	2021-2023	14,800	9,165					
7	Mở rộng Đường tỉnh 870B đoạn từ Quốc lộ 1 đến Đường Nguyễn Công Bình	Sở GTVT	2021-2023	13,744	9,356					
8	Sửa chữa, nâng cấp đường làng nghề	H.CB	2021-2023	45,378	21,259					
9	Đường vào mộ Âu Dương Lân	H.CG	2022-2024	4,075	3,719					
10	Nâng cấp lát nhựa Đường Tây kênh 82	H.TP	2021-2023	12,300	8,988					
11	Nâng cấp lát nhựa Đường Nam Bao Tràm	H.TP	2021-2023	14,300	9,865					
12	Đường Nam kênh Trương Văn Sanh (đoạn từ ĐT 867 đến kênh 1 Thạnh Hòa và đoạn từ đường Chín Hần đến Láng Cát xã Phú Mỹ)	H.TP	2021-2022	14,288	12,500					
13	Đường vành đai ấp Thới - xã Diềm Hy - huyện Châu Thành	H.CT	2021-2022	14,458	12,432					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
14	Nâng cấp, mở rộng đường Chiến Thắng, xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo	Sở GTVT	2022-2024	7,000	6,000				
15	Nâng cấp, mở rộng đường huyện 25C	H.CG	2022-2024	14,758	5,746				
16	Đường đê An Thạnh Thủy	H.CG	2022-2024	5,897	3,243				
17	Đường Thiện Trí- Thiện Trung (ĐH76)	H.CB	2022-2024	48,176	10,000				
18	Đường Tổng Văn Lộc, xã Song Thuận, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	7,500	6,800				
19	Đường Bàn Long - Mỹ Long, huyện Châu Thành	H.CT	2022-2024	14,198	7,515				
e.2. Công trình khởi công mới				7,000	2,000				
1	Đường vào khu dân cư Mỹ Phước Tây	TX.CL	2023-2025	7,000	2,000				
e.3. Công trình cấp thiết khác						25,000	10,000	15,000	
1	Công trình giao thông cấp thiết khác					25,000	10,000	15,000	
f. Thanh toán khối lượng hoàn thành, đối ứng các dự án ODA, NSTW và các công trình giao thông cấp thiết khác					10,500	2,000	1,000	1,000	
1	Thanh quyết toán công trình giao thông khác	Khác	2023-2023	1	10,500	2,000	1,000	1,000	
X. Khu Công nghiệp				24,231	11,984	9,000	4,500	4,500	
a. Công trình chuyển tiếp				24,231	11,984	9,000	4,500	4,500	
1	Lắp đặt hệ thống quan trắc và hồ phòng ngừa sự cố nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2023-2025	9,731	3,000	5,000	2,500	2,500	
2	Nâng cấp đường nội bộ số 01, 04, 07 và hệ thống thoát nước mưa, vỉa hè Khu công nghiệp Mỹ Tho	CTY PT hạ tầng các KCN	2021-2023	14,500	8,984	4,000	2,000	2,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
XI. Thương mại				71,775	14,619	26,500	26,500		
a. Công trình chuyển tiếp				54,785	12,000	16,500	16,500		
1	Chợ xã Phú Tân	H.TPĐ	2021-2023	3,793	2,000	1,500	1,500		
2	Chợ Bắc Đông	H.TP	2022-2024	6,000	3,000	2,500	2,500		
3	Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng	H.GCĐ	2022-2024	25,000	4,000	8,000	8,000		
4	Chợ Thiên Hộ	H.CB	2023-2025	6,500	1,500	3,000	3,000		
5	Chợ xã Bình Xuân	TX.GC	2023-2025	13,492	1,500	1,500	1,500		
b. Công trình khởi công mới				4,200	0	2,000	2,000		
1	Chợ xã Bình Đông	TX.GC	2024-2026	4,200	0	2,000	2,000		
c. Các công trình thương mại cấp thiết khác				12,790	2,619	8,000	8,000		
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình thương mại khác	Khác	2023-2023	1	1,000	2,000	2,000		
2	Chợ hoa thị trấn Vĩnh Bình	H.GCT	2023-0	12,789	1,619	6,000	6,000		
XII. Cấp nước, thoát nước				291,894	165,050	40,500	15,000	25,500	
a. Công trình chuyển tiếp				291,894	165,050	40,500	15,000	25,500	
1	Trạm cấp nước sinh hoạt 04 xã (Hưng Thạnh, Tân Hòa Đông, Thạnh Mỹ và thị trấn Mỹ Phước)	H.TP	2023-2025	13,900	4,000	9,500	4,500	5,000	
2	Mạng lưới đường ống cấp nước phía Đông và Trạm bơm tăng áp Gò Công	Sở xây dựng	2020-2024	270,000	155,550	30,000	10,000	20,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn		
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	
3	Trạm cấp nước sạch nông thôn áp Tân Hưng Tây xã Tân Hòa Tây (phục vụ cho hơn 130 hộ)	H.TP	2022-2024	7,994	5,500	1,000	500	500	
XIII. Công nghệ thông tin				147,934	39,192	51,000	25,500	25,500	
a. Công trình chuyển tiếp				26,702	10,192	20,000	10,000	10,000	
1	Chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của Tỉnh ủy Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	VP tỉnh ủy	2022-2024	26,702	10,192	20,000	10,000	10,000	
b. Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025				121,231	28,000	30,000	15,000	15,000	
1	Các dự án thí điểm xây dựng Chính quyền số tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2021-2025	Khác	2021-2025	40,000		30,000	15,000	15,000	
c.1. Công trình chuyển tiếp				81,231	28,000				
1	Dự án xây dựng phần mềm hỗ trợ xác định các chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh	S.NV	2022-2024	2,567	1,500				
2	Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin mạng	S.TT	2023-2025	7,933	3,000				
3	Nâng cấp Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh Tiền Giang	S.TT	2023-2025	4,979	2,000				
4	Dự án trung tâm điều hành thông minh (IOC)	S.TT	2023-2025	13,718	4,500				
5	Đầu tư tòa soạn đa phương tiện cho Báo Ấp Bắc	Báo Ấp Bắc	2023-2025	4,200	1,500				
6	Hệ thống thông tin ngành thanh tra giai đoạn 1	Thanh tra tỉnh	2023-2025	6,879	3,000				
7	Hệ thống thông tin ngành lao động - Thương binh và xã hội giai đoạn 1	Sở LĐ	2023-2025	11,000	3,500				
8	Xây dựng ứng dụng phục vụ công dân số và doanh nghiệp số giai đoạn 1	S.TT	2023-2025	19,957	6,000				
9	Đầu tư hạ tầng truyền thanh không dây	S.TT	2023-2025	9,998	3,000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn				
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết		
c. Thanh quyết toán các công trình Công nghệ thông tin và cấp thiết khác					1,000	1,000	500		500		
d.3. Thanh quyết toán công trình					1	1,000	1,000	500		500	
1	Thanh quyết toán hoàn thành các công trình công nghệ thông tin	Khác	2023-2023	1	1,000	1,000	500		500		
XIV. Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước					331,731	26,737	72,000	72,000			
a. Công trình chuyển tiếp					241,577	25,737	57,000	57,000			
1	Hạ tầng kỹ thuật - Khu trung tâm hành chính huyện Chợ Gạo (giai đoạn 1)	H.CG	2023-2026	97,611	6,000	20,000	20,000				
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở UBND huyện Tân Phước	H.TP	2023-2025	14,500	3,500	7,000	7,000				
3	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở Thị ủy, Ủy ban nhân dân thị xã Cai Lậy	TX.CL	2023-2025	35,600	10,000	10,000	10,000				
4	Trụ sở làm việc UBND huyện Chợ Gạo và các phòng chức năng và hội trường	H.CG	2023-2026	93,866	6,237	20,000	20,000				
c. Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết					90,153		10,000	10,000			
c.3. Công trình cấp thiết khác					90,153	0	10,000	10,000			
1	Hỗ trợ đầu tư trụ sở UBND và Hội trường cấp huyện, xã cấp thiết		2021-2025	90,153	0	10,000	10,000				
d. Sửa chữa trụ sở cơ quan						1,000	5,000	5,000			
d.3. Sửa chữa trụ sở cơ quan khác					1	1,000	5,000	5,000			
1	Thanh quyết toán các công trình Sửa chữa trụ sở cơ quan khác	Khác	2023-2023	1	1,000	5,000	5,000				
XV. Xã hội					50,000		7,000	2,000	1,000	4,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024			Ghi chú	
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết
a. Công trình chuyển tiếp				50,000		7,000	2,000	1,000	4,000	
1	Mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tiền Giang (giai đoạn 3)	BQLDA DD&CN	2025-2027	50,000		7,000	2,000	1,000	4,000	
XVI. Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nông thôn mới, các xã bãi ngang, ven biển và các phường thị trấn					107,500	127,000			127,000	
a. Thưởng công trình phúc lợi cho các huyện, xã đạt chuẩn						26,500			26,500	
1	Chi khen thưởng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao					26,500			26,500	
b. Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị					10,800	10,500			10,500	
1	Chi hỗ trợ phường, Thị trấn 350 triệu đồng/đơn vị				10,800	10,500			10,500	
đ. Chi hỗ trợ xã nông thôn nâng cao					96,700	70,000			70,000	
1	Hỗ trợ các xã phân đấu nông thôn mới nâng cao				96,700	70,000			70,000	
e. Chi hỗ trợ nông thôn mới kiểu mẫu						20,000			20,000	
1	Chi hỗ trợ xã nông thôn mới kiểu mẫu 15 xã					20,000			20,000	
XVII. Chi khác				29,740	124,357	45,533	15,607	15,000	14,926	
a. Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư					20,833	10,000	5,000		5,000	
1	Quy hoạch, chuẩn bị đầu tư				20,833	10,000	5,000		5,000	
b. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn						3,000	2,000		1,000	
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn					3,000	2,000		1,000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế từ đầu trung hạn đến trước năm 2024	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024				Ghi chú
						Tổng số	Trong đó: nguồn vốn			
							Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	
c. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa						3,000	1,000		2,000	
1	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa					3,000	1,000		2,000	
d. Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã						3,000	1,000		2,000	
1	Hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã					3,000	1,000		2,000	
g. Đối ứng các dự án ODA, NGO				29,740	19,825	2,000	1,000		1,000	
1	Đối ứng các dự án ODA, NGO			29,740	19,825	2,000	1,000		1,000	
h. Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác					77,082	5,000	2,500		2,500	
1	Đối ứng các dự án, các chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia, NSTW và công trình cấp thiết khác				77,082	5,000	2,500		2,500	
i. Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)					6,617	4,533	3,107		1,426	
1	Thanh toán tạm ứng, khối lượng hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư (bao gồm cả chi trả nợ gốc, nợ lãi các khoản ngân sách địa phương vay)				6,617	4,533	3,107		1,426	
e. Trích từ nguồn thu sử dụng đất, tiền thuê đất (theo chỉ thị 1474/CT-TTg ngày 24/8/2021 và NQ số 21/NQ-HĐND ngày 08/7/2022)						15,000		15,000		

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Vốn ngân sách trung ương)

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2023	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2024	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				8,258,360	2,500,823	2,320,868	
A	Vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia				-	-	131,448	
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững						3,883	
2	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới						127,565	
B	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực				8,258,360	2,500,823	2,189,420	
I	Nông nghiệp				1,416,360	923,377	212,623	
a)	Công trình chuyển tiếp				1,416,360	923,377	212,623	
1	Kè chống sạt lở Cồn Ngang	BQL DA Nông nghiệp	H.TPĐ	2021-2024	250,000	152,076	68,924	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1)	BQL DA Nông nghiệp	Toàn tỉnh	2021-2024	846,360	615,381	43,619	
3	Bờ kè sông Ba Rài	BQL DA Nông nghiệp	TXCL	2021-2024	120,000	55,692	24,308	
4	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	BQL DA Nông nghiệp	H.GCĐ	2021-2024	200,000	100,228	75,772	
II	Giao thông				6,842,000	1,577,446	1,976,797	
a)	Công trình chuyển tiếp				6,842,000	1,577,446	1,976,797	
1	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	BQL DA DD&CN	TP.MT	2022-2027	2,000,000	222,588	550,000	
2	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Ban QLDA Giao thông	H.CT; H.TP	2023-2026	596,000	50,655	200,000	
3	Dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng				2,000,000	845,203	354,797	
3.1	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền)	Ban QLDA Giao thông	Toàn tỉnh	2022-2027	2,000,000	845,203	354,797	
4	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc				2,246,000	459,000	872,000	
4.1	Dự án thành phần 2 của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1	BQL DA DD&CN	H.CB	2022-2027	2,246,000	459,000	872,000	